

BIỂU PHÍ CHUYỂN TIỀN QUỐC TẾ

(Áp dụng từ ngày 01/06/2026)

STT	Mã phí	Dịch vụ	Kênh quầy			Kênh NHĐT		
			Mức phí	Tối thiểu	Tối đa	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
I		Chuyển tiền đi nước ngoài qua SWIFT						
1		Dịch vụ chuyển tiền thông thường						
1.1	D001	Phí chuyển tiền của VCB	0,2% Giá trị giao dịch	5 USD	300 USD	0,2% Giá trị giao dịch	5 USD	300 USD
1.2		Phí của Ngân hàng đại lý (trường hợp lệnh chuyển tiền quy định phí OUR/DEBT)						
1.2.1		Phí trả cho Ngân hàng trung gian đầu tiên						
1.2.1.1	D002	Chuyển đi bằng USD	20 USD/món			20 USD/món		
1.2.1.2	D003	Chuyển đi bằng EUR	40 USD/món			40 USD/món		
1.2.1.3	D033	Chuyển đi bằng JPY	0,1% Giá trị giao dịch và phí thực tế phát sinh khác (nếu có).	5.000 JPY		0,1% Giá trị giao dịch	5.000 JPY	
1.2.1.4	D004	Chuyển bằng KRW đi Hàn Quốc				30 USD/món		
		- Người thụ hưởng có TK tại ngân hàng Mizuho	20 USD/món					
		- Người thụ hưởng không có TK tại ngân hàng Mizuho	30 USD/món					
1.2.1.5	D028	Chuyển VND đi nước ngoài	30 USD/món			VCB CashUp/ Kết nối hệ thống: 750.000 VND/món		

STT	Mã phí	Dịch vụ	Kênh quầy			Kênh NHĐT		
			Mức phí	Tối thiểu	Tối đa	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
1.2.1.6	D005	Chuyển đi bằng ngoại tệ khác	30 USD/món			30 USD/món		
1.2.2	D006	Phí trả đến Ngân hàng thụ hưởng (NODEDUCT)	30 USD/món			30 USD/món		
2	D027	Chuyển tiền ngoại tệ đặc biệt	Tham chiếu biểu phí tại mục D.I.1 với loại ngoại tệ tương ứng					
3	D035	Chuyển tiền giá trị thấp, cam kết người hưởng nhận nguyên tiền SWIFT Go	30 USD/món (đã bao gồm điện phí)					
4	D007	Tra soát lệnh chuyển tiền	5 USD/lần +điện phí + Phí trả NH nước ngoài (nếu có)					
5	D008	Điều chỉnh/ hủy lệnh chuyển tiền	5 USD/lần +điện phí + Phí trả NH nước ngoài (nếu có)					
6	D009	Phí Back Value	Thu theo thực tế ngân hàng nước ngoài thu + 50 USD/món					
7	D013	Phí kiểm tra trước bộ chứng từ chuyển tiền quốc tế	Thỏa thuận					
II		Chuyển tiền đến nước ngoài qua Swift						
1	D010	Chuyển cho người hưởng tại VCB (phí SHAR và phí CRED, trừ SWIFT Go)	0,05% Tối thiểu:5 USD Tối đa: 100 USD					
2	D014	Điều chỉnh, tra soát lệnh chuyển tiền	5 USD/lần +điện phí + Phí trả NH nước ngoài (nếu có)					

STT	Mã phí	Dịch vụ	Kênh quầy			Kênh NHĐT		
			Mức phí	Tối thiểu	Tối đa	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
3	D015	Thông báo tiền đến cho người nhận theo yêu cầu của người chuyển						
3.1		- KH có TK tại VCB:	Miễn phí					
3.2		- KH không có TK tại VCB:	-VND: 20.000 VND/ thông báo -Ngoại tệ: 1 USD/ thông báo					
III		Giao dịch hối phiếu/séc						
1		Chuyển tiền đi bằng hối phiếu/séc						
1.1		Phát hành hối phiếu/séc						
1.1.1	D016	Phí cung ứng hối phiếu/séc	1 USD/tờ					
1.1.2	D017	Phí dịch vụ	0,1% trị giá hối phiếu	5 USD	200 USD			
1.2		Hủy hối phiếu/séc:						
1.2.1	D018	Khách hàng chưa gửi hối phiếu/séc đi	5 USD/tờ					
1.2.2	D019	Khách hàng đã gửi hối phiếu/séc	10 USD/tờ + điện phí					
1.3	D020	Phí tra soát thanh toán hối phiếu/séc	5 USD/lần + điện phí					
2		Thu hộ séc do ngân hàng nước ngoài phát hành						
2.1		Nhận séc để gửi đi nhờ thu:						
2.1.1	D021	Séc nhờ thu gửi đi trong nước	2 USD/tờ séc + bưu phí					
2.1.2	D022	Séc nhờ thu gửi đi nước ngoài	2 USD/tờ séc + bưu phí					
2.2	D023	Thanh toán kết quả nhờ thu	0,2 % giá trị báo có	5 USD	150 USD			

STT	Mã phí	Dịch vụ	Kênh quầy			Kênh NHĐT		
			Mức phí	Tối thiểu	Tối đa	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
2.3	D024	Huỷ nhò thu theo yêu cầu	10 USD					
2.4	D025	Nhờ thu bị từ chối	Thu theo thực tế					
3	D032	Phí tra soát	5 USD/lần					
IV	D026	Điện phí SWIFT	5 USD			5 USD hoặc 900 JPY ¹		
V	D034	Dịch vụ chuyển tiền quốc tế khác	Thỏa thuận					

Ghi chú:

1. Biểu phí trên áp dụng đối với Khách hàng tổ chức của VCB không bao gồm Ngân hàng.
2. Các mức phí quy định trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) (trừ những trường hợp được quy định cụ thể). VCB sẽ tính thuế VAT đối với các khoản mục phí thuộc đối tượng chịu thuế VAT theo quy định pháp luật hiện hành.
3. Phí được tính bằng VND hoặc ngoại tệ tương đương theo tỷ giá do VCB công bố tại thời điểm thu phí hoặc tại thời điểm khác theo thỏa thuận với khách hàng.
4. Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân thủ theo quy định Quản lý ngoại hối hiện hành của Việt Nam và quy định nội bộ của VCB.
5. Các chi phí thực tế khác như thuế, phí của ngân hàng khác tham gia vào dịch vụ, bưu phí, điện phí (Swift, Telex, Fax...), các chi phí khác phải trả cho bên thứ ba cung cấp dịch vụ (nếu có) sẽ được thu thêm theo thực chi hoặc theo quy định tại Biểu phí, trừ trường hợp có quy định khác.
6. Chủ tài khoản được hiểu bao gồm chủ tài khoản và những người được chủ tài khoản ủy quyền thực hiện giao dịch theo danh sách hạn chế có đăng ký trước với VCB.
7. Trường hợp (i) khách hàng yêu cầu hủy bỏ giao dịch; hoặc (ii) khách hàng yêu cầu dừng dịch vụ trước hạn hoặc (iii) giao dịch không được thực hiện vì sai sót, sự cố do lỗi phát sinh hoàn toàn từ phía khách hàng, không phải do lỗi của VCB, khách hàng có trách nhiệm trả các phí dịch vụ đã phát sinh, VCB không hoàn lại phí dịch vụ và các phí khác đã thu..
8. Biểu phí được công bố bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh. Trong trường hợp có bất kỳ sự khác biệt nào giữa bản tiếng Việt và bản tiếng Anh, bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.
9. Biểu phí này được phép thay đổi mà không cần có sự báo trước của VCB trừ khi VCB và khách hàng có thỏa thuận khác.
10. Các nội dung khác được quy định theo hướng dẫn của VCB trong từng thời kỳ.

¹ Áp dụng đối với loại tiền của giao dịch là JPY, thời điểm áp dụng theo công văn triển khai của VCB CashUp